

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **710** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình hành động thực hiện Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 và Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch và ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động thực hiện Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 và Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch và ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...

Nơi nhận:

- TT, Tỉnh ủy, TT, HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy; HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH TV;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Các phòng NC, Công TTĐT TV;
- Lưu: VT, THNV. 03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

**Thực hiện Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 và
Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ
Phê duyệt Quy hoạch và ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch
tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**
*(Kèm theo Quyết định số: 710 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Căn cứ quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Quy hoạch tỉnh) được ban hành kèm theo Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Chương trình hành động thực hiện với các nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc tổ chức thực hiện Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 và Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13/01/2025; tạo sự đồng thuận xã hội để triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh được đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả, hướng tới mục tiêu xây dựng và phát triển tỉnh Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Yêu cầu

- Quán triệt đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, định hướng Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện cụ thể hóa các phương án phát triển ngành, lĩnh vực được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh.

- Bảo đảm xác định các nhiệm vụ trọng tâm, phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương nhằm thống nhất về nhận thức và hành động để triển khai thực hiện các nội dung, định hướng quy hoạch đề ra; đồng thời, làm cơ sở để theo dõi, đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh.

- Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh với tinh thần quyết tâm cao, chủ động, sáng tạo, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành tỉnh, địa

phương; xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên, liên tục trong quá trình chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 05 năm của từng ngành và địa phương trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ chung của các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương

a) Tuyên truyền, phổ biến và triển khai Quy hoạch tỉnh

- Thường xuyên phổ biến, quán triệt nghiêm túc, đầy đủ các nội dung của các Quyết định số 1142/QĐ-TTg và 84/QĐ-TTg. Chủ động khai thác, nghiên cứu hồ sơ Quy hoạch tỉnh đã được công bố công khai và được đăng tải toàn bộ trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của Sở Tài chính (Sở Kế hoạch và Đầu tư trước đây) và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Quy hoạch tỉnh để phục vụ công tác quản lý và triển khai thực hiện. Tổ chức linh hoạt, đa dạng các hình thức tuyên truyền, phổ biến các nội dung Quy hoạch tỉnh để người dân, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước biết để tìm hiểu, nghiên cứu đầu tư; tạo sự đồng thuận, tham gia thực hiện và theo dõi quá trình tổ chức triển khai thực hiện các quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết giao thực hiện các nội dung trong Quy hoạch tỉnh tại Phụ lục I)

- Theo chức năng, lĩnh vực quản lý, chủ động tham mưu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp kịp thời, hiệu quả, góp phần hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu Quy hoạch tỉnh đề ra.

(Chi tiết giao thực hiện các chỉ tiêu tại Phụ lục II)

b) Hoàn thiện và triển khai đồng bộ hệ thống các quy hoạch

- Rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, nông thôn, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

(Chi tiết phân công tại Phụ lục III)

- Triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành trung ương theo ngành dọc trong quá trình lập các quy hoạch (chưa được phê duyệt), có ý kiến góp ý để đảm bảo sự thống nhất giữa Quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp cao hơn. Quá trình thực hiện, nếu có mâu thuẫn giữa Quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp cao hơn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét.

(Chi tiết phân công tại Phụ lục IV)

- Rà soát, thông báo công khai danh mục các quy hoạch được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh hết hiệu lực theo quy định Điều 59 Luật Quy hoạch.

- Phối hợp với Sở Tài chính hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với nội dung Quyết định

số 1142/QĐ-TTg cập nhật lên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch.

c) Hoàn thiện và triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án thực hiện Quy hoạch tỉnh, đẩy mạnh liên kết vùng

- Chủ động nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển; cơ chế, chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực nhằm tạo cơ hội, động lực cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, tìm kiếm cơ hội sản xuất, kinh doanh, nhất là giao thông kết nối các vùng kinh tế - xã hội, các trục động lực; các ngành kinh tế trọng điểm; kinh tế nông nghiệp, kinh tế biển. Thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, an sinh xã hội...

- Phối hợp với các bộ, ngành trung ương, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, 04 tỉnh duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách của vùng, những đề án trọng tâm, trọng điểm tạo đột phá cho phát triển vùng, tỉnh và ngành.

- Thực hiện các nhiệm vụ của Tổ điều phối tỉnh giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai có hiệu quả các hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tổ chức thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch tỉnh, các quy hoạch có liên quan và Nghị quyết của Trung ương về phát triển vùng, liên kết vùng.

d) Huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh để đầu tư kết nối 02 vùng kinh tế - xã hội phía Đông và phía Tây của tỉnh gắn với 03 trục động lực phát triển (trục phát triển theo tuyến đường bộ ven biển, trục phát triển theo hướng Bắc - Nam và trục phát triển theo hướng Đông - Tây) và 03 cửa ngõ kết nối của tỉnh (cửa ngõ phía Tây Bắc, cửa ngõ phía Tây Nam và cửa ngõ phía Đông và các ngành, lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư tại Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; đồng thời phối hợp các Bộ, ngành Trung ương khởi động các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 đảm bảo tính khả thi, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác và tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; xây dựng các cơ chế, chính sách huy động nguồn thu; ưu tiên nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn trung ương hỗ trợ, vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng; tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), khơi thông, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới, sáng tạo; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tập trung đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính gắn với xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền

số; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

2. Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực

a) Sở Tài chính

- Trên cơ sở các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh cho từng thời kỳ, tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm để tổ chức thực hiện; thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu để kịp thời tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp thích hợp nhằm đạt được mục tiêu Quy hoạch tỉnh đề ra.

- Tham mưu tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của từng thời kỳ; các nhiệm vụ, giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển, cân đối và phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế để thực hiện quy hoạch.

- Tham mưu các giải pháp đổi mới mạnh mẽ chính sách và cách thức thu hút đầu tư; xây dựng lộ trình, kế hoạch và triển khai các giải pháp xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030; đồng thời phối hợp các sở, ngành, địa phương chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực... để tăng hiệu quả đầu tư, phục vụ cho các mục tiêu phát triển từng thời kỳ.

- Tham mưu tổng hợp, rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch; đồng thời, chủ động rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế tại địa phương.

- Tham mưu tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Tài chính; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thu và quản lý nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; kịp thời xử lý, tháo gỡ các vướng mắc về thu ngân sách. Tiếp tục thực hiện hiệu quả, đúng quy định việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

- Phối hợp với Chi cục Thuế khu vực XVIII, Chi Cục Hải quan Khu vực XIX và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thu ngân sách nhà nước, nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu; bảo đảm thu đúng, thu đủ, phù hợp với tình hình phát triển của doanh nghiệp và kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chủ trì, tham mưu cân đối, bố trí nguồn ngân sách chi thường xuyên theo quy định thực hiện các nhiệm vụ để hiện thực hóa các mục tiêu, định hướng phát triển, giải pháp theo Quy hoạch tỉnh và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh được duyệt.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia

tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, sản xuất theo chuỗi giá trị và các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; số hóa nông nghiệp... Thực hiện có hiệu quả các Chiến lược phát triển trồng trọt; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; Chiến lược phát triển thủy sản; Chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Đẩy mạnh xây dựng và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng chăn nuôi tập trung, vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các địa phương phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh được duyệt. Phát triển ngành thủy sản bền vững, giá trị cao, đồng bộ với các ngành, lĩnh vực phụ trợ như cung cấp giống thủy sản, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực, gắn với chế biến và xây dựng, quảng bá thương hiệu. Tập trung quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Tham mưu phát triển các vùng nông nghiệp sản xuất tập trung theo các loại sản phẩm có lợi thế của tỉnh, gồm: Vùng sản xuất lúa chất lượng cao; Vùng cây ăn trái, cây dứa; Vùng cây màu thực phẩm; Vùng chăn nuôi; Vùng nuôi trồng thủy sản.

- Tham mưu tổ chức tổ chức không gian khu vực nông thôn theo 3 vùng gắn với sản xuất nông nghiệp:

+ Vùng ngọt: Tập trung phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản và cây dứa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; chú trọng phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước.

+ Vùng ngọt và lợ: Chuyển diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ chất lượng cao; các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi có lợi thế và các loại thủy sản thế mạnh.

+ Vùng mặn và lợ: Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản; bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp với nuôi thủy sản sinh thái, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao và du lịch biển.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình thủy lợi hiện có; tham mưu đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt đô thị, nông thôn; xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh, đê, kè, cống và các hồ chứa nước; đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sạch tập trung khu vực đô thị, nông thôn.

- Tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, thống nhất phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế

- xã hội từng thời kỳ của tỉnh. Trường hợp có chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất, khu vực định hướng quy hoạch đầu tư trong các quy hoạch được phê duyệt trước đây khác so với Quy hoạch tỉnh thì thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất, định hướng quy hoạch đầu tư của Quy hoạch tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tổ chức thực hiện phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản, khoanh vùng các mỏ tài nguyên khoáng sản theo quy định; xây dựng lộ trình cấp phép, đấu giá, khai thác các mỏ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng thời kỳ, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và nội dung Quy hoạch tỉnh.

- Tham mưu, rà soát báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn phát triển của tỉnh. Phối hợp kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải liên huyện, khu xử lý chất thải cấp huyện.

- Tăng cường quản lý chất thải rắn, trọng tâm là quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường; tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu, tham mưu xây dựng ban hành quy chế quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm, tính đúng, tính đủ các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải tiên tiến và phù hợp với thực tế của tỉnh.

- Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị và khu dân cư tập trung.

c) Sở Xây dựng

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương tổ chức lập, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khu chức năng đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khu chức năng làm cơ sở xác định, triển khai thực hiện các dự án; công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khu chức năng.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và địa phương xây dựng lộ trình, chương trình, kế hoạch phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

- Phối hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, Chương trình

phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; phát triển bền vững thị trường bất động sản, thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, các khu đô thị mới theo quy hoạch; cải tạo và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị (đặc biệt là các đô thị: Thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, Tiểu Cần đến năm 2030); huy động các nguồn vốn xã hội hóa phát triển nhà ở xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển không gian đô thị hợp lý, gắn với phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng, địa phương; định hướng phát triển các đô thị theo hướng đô thị thông minh, đô thị xanh, hài hòa với thiên nhiên, giữ gìn môi trường xanh, sạch, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đáp ứng tiêu chuẩn đô thị hiện đại; nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch và thiết kế đô thị, tạo sự thay đổi tích cực về không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị. Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp thẩm quyền thành lập các đô thị trung tâm, đô thị phía Đông, đô thị phía Tây, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 14 đô thị.

- Tham mưu phát triển mạng lưới giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa) phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đồng bộ, hiện đại, liên thông và kết nối thúc đẩy liên kết vùng, bảo đảm an toàn giao thông, thuận tiện và thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó:

+ Đường bộ: Cải tạo nâng cấp 05 tuyến đường tỉnh hiện hữu quy mô cấp III - IV, thành lập mới 12 tuyến đường tỉnh quy mô cấp II - IV trên cơ sở xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện hiện hữu. Đối với các đoạn tuyến qua đô thị quy mô đảm bảo theo quy hoạch đô thị. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện và thành lập mới một số tuyến quy mô tối thiểu cấp V, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện. Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xã nông thôn mới đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu và huyện nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Phát triển bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố và Khu kinh tế Định An đảm bảo theo quy hoạch vùng huyện và quy hoạch đô thị.

+ Đường thủy: Duy trì, cải tạo các tuyến giao thông thủy do tỉnh quản lý đạt chuẩn cấp IV - V đường thủy nội địa, riêng tuyến sông Long Toàn và tuyến sông Rạch Hầm đạt chuẩn cấp đặc biệt (đường thủy nội địa); phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo kết nối các phương thức giao thông thủy, bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh.

- Chủ động kết nối với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan để tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các chương trình, đề án của Chính phủ, của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định; trọng tâm là hoàn thành các dự án quan trọng quốc gia đoạn qua tỉnh Trà Vinh (Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33) và Cao tốc

Hồng Ngự - Trà Vinh (CT.36); Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển; Mở rộng, nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, xây dựng hoàn thành cầu Đại Ngãi theo tiến độ và quốc lộ 60 đoạn nối với cầu Cổ Chiên - cầu Đại Ngãi; Hoàn thành Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu theo quy mô được phê duyệt điều chỉnh; Xây dựng hệ thống bến cảng theo quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, bao gồm khu bến cảng Duyên Hải - Định An, Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn và các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão. Đầu tư, nâng cấp các tuyến thủy nội địa gồm: tuyến Định An - biên giới Campuchia cấp đặc biệt, tuyến sông Cổ Chiên từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiên cấp đặc biệt; nâng cấp, xây dựng mới các cảng thuộc Cụm cảng hàng hóa Trà Vinh và Cụm cảng khách Trà Vinh dọc theo sông Cổ Chiên và sông Hậu...

d) Sở Công Thương

- Tham mưu phát triển công nghiệp theo hướng nhanh, bền vững, hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường gắn với lợi thế kinh tế biển. Tập trung các ngành công nghiệp thế mạnh của tỉnh:

+ Công nghiệp năng lượng: Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới thành trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước; huy động tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện hiện có, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Nam.

+ Công nghiệp chế biến nông, thủy sản: Mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao công suất các nhà máy hiện có; xây dựng các nhà máy chế biến mới có công nghệ hiện đại gắn với vùng nguyên liệu; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, nâng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu để nâng cao giá trị các sản phẩm xuất khẩu; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản.

- Tham mưu tổ chức thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp đã được ban hành nhằm thu hút các dự án đầu tư và mở rộng sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh Trà Vinh đã xác định trong Quy hoạch tỉnh. Thường xuyên rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp, tạo động lực phát triển mạnh mẽ.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương phát triển các cụm công nghiệp theo phương án phát triển cụm công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh; trong đó ưu tiên phát triển có chọn lọc một số cụm công nghiệp để phát huy được tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của địa phương, tạo môi trường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo tiến độ được phê duyệt; tăng cường phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các chủ đầu tư cụm công nghiệp.

- Tham mưu phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, dịch vụ logistics theo hướng đa dạng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Phát triển dịch vụ thương mại, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, lưu thông hàng hóa bảo đảm thông suốt, đáp ứng đầy đủ các mặt hàng phục vụ sản xuất và đời sống người dân; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Chủ trì, phối hợp với các địa phương kêu gọi đầu tư, nâng cấp hệ thống các chợ theo quy hoạch, đáp ứng yêu cầu giao lưu thương mại trong tỉnh. Tham mưu triển khai phương án phát triển hệ thống các kho xăng dầu, khí hóa lỏng theo quy hoạch.

- Triển khai quyết liệt, hiệu quả Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh; phối hợp với Bộ Công Thương tổng hợp, hoàn thiện danh mục các dự án nguồn điện theo yêu cầu của Chính phủ. Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đầu tư hoàn thiện hạ tầng phân phối, truyền tải điện, trọng tâm là xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung, hạ áp và các trạm biến áp bảo đảm cung cấp điện an toàn, tin cậy phục vụ cho phát triển phụ tải sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

đ) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, tham mưu xây dựng, phát triển văn hóa của tỉnh tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiếp tục bảo vệ, đầu tư tôn tạo, nâng cấp, khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục, tập quán của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh; quan tâm đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn.

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, bảo đảm về quy mô, chất lượng đáp ứng hiệu quả các hoạt động theo chức năng; nâng cấp, hoàn thiện một số thiết chế văn hóa của tỉnh; phát triển các di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương để thu hút khách du lịch.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tập luyện thi đấu và tổ chức các phong trào thể dục thể thao; xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh.

- Phối hợp kêu gọi đầu tư, xã hội hóa văn hóa, thể thao; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - thể thao của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương phát triển các khu du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. Đến năm 2030, phát triển 06 khu du lịch trọng điểm, bao gồm:

- + Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị, thành phố Trà Vinh;
- + Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om, thành phố Trà Vinh;
- + Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động, thị xã Duyên Hải;

- + Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải, thị xã Duyên Hải;
- + Khu du lịch sinh thái: Cù lao Tân Qui, huyện Cầu Kè;
- + Khu du lịch sinh thái Hàng Dương, huyện Cầu Ngang.

e) Sở Y tế

- Tham mưu phát triển mạng lưới các cơ sở y tế theo Quy hoạch, hoàn chỉnh, hiện đại về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Xây dựng hệ thống y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng quy mô Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 1.000 - 1.200 giường, đạt chuẩn bệnh viện loại I; đầu tư nâng cấp, cải tạo các Trung tâm y tế tuyến huyện. Xây dựng hoàn chỉnh và nâng cao năng lực công tác khám chữa bệnh, y tế dự phòng, bảo đảm an toàn thực phẩm, công tác dân số và phát triển. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu về bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành liên quan, tham mưu kêu gọi khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

- Tham mưu thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bảo trợ xã hội; mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Phấn đấu thành lập mới 01 cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi. Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách bảo đảm an sinh xã hội đối với mọi người dân theo quy định của pháp luật.

g) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục theo hệ thống quy hoạch được duyệt, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan tham mưu đầu tư, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng mạng lưới trường, lớp học, cơ sở dạy nghề.

- Tiếp tục xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về trình độ theo quy định. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học; thường xuyên đổi mới phương thức dạy và học, lấy học sinh làm trung tâm, gắn giáo dục lý thuyết với thực hành thực tiễn để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền hoàn thiện hạ tầng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, mở rộng quy mô hoạt động theo từng giai

đoạn, theo hướng đạt chuẩn quốc gia và phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển mạng lưới và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Tham mưu các giải pháp phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối tổng thể, hài hòa với định hướng phân bố dân cư; tăng nhanh tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; huy động nguồn lực trong đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm cung ứng cho các ngành kinh tế chủ lực, thế mạnh của tỉnh.

- Tiếp tục phối hợp với các ngành triển khai các nội dung Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đảm bảo mục tiêu, hiệu quả và phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

h) Sở Khoa học và Công nghệ

- Tham mưu triển khai có hiệu quả các Chương trình, đề án, dự án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

- Tham mưu đầu tư, phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, chú trọng nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, 5G; đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập wifi công cộng; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Tham mưu phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ, số hóa cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID); hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã.

- Tham mưu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho các ngành, lĩnh vực then chốt và có lợi thế của tỉnh; nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung ưu tiên phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.

- Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất nguồn lực đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo trang thiết bị đồng bộ, hiện đại để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tận dụng hiệu quả các thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ưu tiên đầu tư cho Trung tâm thông tin và ứng dụng khoa

học công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh và Trung tâm khoa học tài nguyên và môi trường.

- Tham mưu các giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ, nhất là kết nối cung - cầu công nghệ để giúp các doanh nghiệp tìm kiếm, đổi mới công nghệ phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; ươm tạo, thành lập và phát triển bên vững doanh nghiệp khoa học và công nghệ; thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật ở trong và ngoài nước về công tác lâu dài tại tỉnh.

l) Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả nhiệm vụ không tổ chức cấp huyện, sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo tinh thần Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Tham mưu quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực trình độ cao về làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực. Tham mưu đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và thực thi nhiệm vụ, công vụ trên địa bàn tỉnh tạo đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

- Tham mưu phát triển mạng lưới dịch vụ việc làm theo đúng quy hoạch, đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu lao động thông qua các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm và các hoạt động của Sàn giao dịch việc làm với nhiều hình thức phù hợp; xây dựng được các cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm đồng bộ; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, liên thông để giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu thành lập mới Trung tâm điều dưỡng người có công.

k) Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh về phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer. Tập trung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn II (2026-2030), gắn kết hiệu quả các chương trình, dự án với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy

đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân. Phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc, những giá trị văn hóa truyền thống, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo trong công cuộc xây dựng và phát triển địa phương.

l) Ban Quản lý Khu kinh tế

- Tham mưu phát triển Khu kinh tế Định An thành khu kinh tế động lực của tỉnh và của vùng đồng bằng sông Cửu Long với tính chất tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển 04 khu công nghiệp, chú trọng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hệ thống giao thông nội bộ và giao thông kết nối bên ngoài khu công nghiệp, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và bảo vệ môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, chú trọng các dự án đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy hoạch của từng khu công nghiệp. Nghiên cứu phát triển mới khu công nghiệp trong Khu kinh tế ven biển Định An với tính chất đa chức năng gồm công nghiệp, đô thị và dịch vụ trong trường hợp được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

- Triển khai lập, trình phê duyệt quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp mới được bổ sung và các khu chức năng trong Khu kinh tế theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An đến năm 2040 được phê duyệt, làm cơ sở quản lý quy hoạch và kêu gọi đầu tư xây dựng; tham mưu huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư và phát triển Trung tâm logistics hạng II tại Khu kinh tế Định An.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh; hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục về đầu tư, đất đai, mặt bằng, quy hoạch xây dựng để sớm triển khai thực hiện đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

m) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh

- Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Xây dựng kế hoạch, phương án tác chiến theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển; nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng

tỉnh và các đơn vị, địa phương liên quan thực hiện có hiệu quả Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng quốc phòng và biên phòng biển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

- Công an tỉnh tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng an ninh, trật tự và an toàn xã hội; triển khai quyết liệt Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

n) Trường Đại học Trà Vinh

Triển khai đề án xây dựng nhà trường trở thành đại học tiên tiến, hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo, đáp ứng nhiệm vụ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh trong thời kỳ hội nhập quốc tế; hướng đến hệ sinh thái giáo dục mở, phục vụ cộng đồng và học tập suốt đời của Nhân dân. Chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Phát triển các cơ sở, phân hiệu Trường tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; thực hiện chiến lược phát triển đào tạo trực tuyến và từ xa gắn với ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo.

o) Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh

Triển khai thực hiện Đề án xây dựng Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh thành trường chất lượng cao; tiếp tục chủ động, sáng tạo, tranh thủ mọi nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo. Tập trung đầu tư các nghề trọng điểm khu vực, quốc gia. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ. Tích cực triển khai các hoạt động khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên. Quan tâm việc gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo, giới thiệu việc làm trong và ngoài nước.

p) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (các địa phương)

- Phối hợp với các sở, ban, ngành trong tỉnh triển khai các nội dung của Quy hoạch tỉnh và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 (nếu cần thiết) và lập, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phù hợp với Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh và tuân thủ Luật Đất đai năm 2024.

- Rà soát các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, nông thôn để lập mới hoặc đề xuất điều chỉnh đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- Thực hiện việc rà soát, sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã gắn với việc quy hoạch lại các cụm, điểm dân cư nông thôn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ cụ thể trong Chương trình này:

- Khẩn trương xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai của đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chương trình này; trong đó xác định rõ các giải pháp, tiến độ, lộ trình thực hiện cụ thể và phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện đối với từng nội dung, nhiệm vụ, chỉ tiêu được phân công; hoàn thành, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) *trong quý II năm 2025* đảm bảo phù hợp Quy hoạch tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và tình hình định hướng phát triển trên địa bàn.


- Kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc theo dõi, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ của sở, ngành, địa phương, đơn vị mình. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình, có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương, đơn vị chủ động đề xuất sửa đổi, bổ sung, gửi Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực các nhiệm vụ được giao tại Chương trình này, tình hình thực hiện Quy hoạch tỉnh và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh theo các tiêu chí đánh giá tại Điều 7 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) trước ngày 20 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Quy hoạch.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị tham mưu xây dựng báo cáo đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Luật Quy hoạch.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về Quy hoạch tỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh.

4. Đề nghị các cơ quan của Đảng, HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính nhà nước các cấp tăng cường theo dõi thực thi công vụ, phản biện xã hội và đóng góp ý kiến, góp phần tạo đồng thuận trong công tác tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh./.


Phụ lục I
PHÂN CÔNG THEO DỒI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TÍCH HỢP VÀO
QUY HOẠCH TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số: 710 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Nội dung thuộc hồ sơ, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh | Đơn vị chủ trì |
|-----|---|------------------------------|
| 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển; danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên của tỉnh. - Bản đồ vị trí và các mối quan hệ tỉnh Trà Vinh. - Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch tỉnh Trà Vinh. | Sở Tài chính |
| 2 | Giải pháp và kế hoạch hành động cụ thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, sáng tạo khởi nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Sở Tài chính |
| 3 | Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Sở Tài chính |
| 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Trà Vinh. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Trà Vinh. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Nội dung thuộc hồ sơ, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh | Đơn vị chủ trì |
|-----|--|--|
| 6 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên vùng bờ ở tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. - Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Trà Vinh (Giao thông vận tải, cấp nước sạch; thoát nước mưa; thủy lợi). - Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Trà Vinh (Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang). - Sơ đồ Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Giao thông vận tải, cấp nước sạch, thoát nước mưa, thủy lợi). - Sơ đồ Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Trà Vinh (Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang). | Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ |
| 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. - Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Phương án quy hoạch phát triển không gian biển và kinh tế biển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 9 | <ul style="list-style-type: none"> - Định hướng phát triển ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. - Bản đồ hiện trạng phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ Phương án phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 10 | Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão gắn với phát triển trung tâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Nội dung thuộc hồ sơ, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh | Đơn vị chủ trì |
|-----|---|--|
| | nghề cá tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | trường |
| 11 | Phương án phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 12 | Phương án phát triển thủy lợi, đê điều, phòng chống triều cường của tuyến sông có đê và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 13 | <p>- Định hướng phát triển các ngành công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp gắn liền với phương án phát triển hạ tầng các khu/cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.</p> <p>- Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Trà Vinh.</p> <p>- Sơ đồ Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Trà Vinh.</p> | Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu Kinh tế theo chức năng, nhiệm vụ |
| 14 | Định hướng phát triển thương mại dịch vụ gắn liền với phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và logistic của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Công Thương |
| | <p>- Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Trà Vinh (du lịch, thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ công lập, an sinh xã hội).</p> <p>- Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Trà Vinh (Du lịch, thương mại - dịch vụ; khoa học công nghệ; an sinh xã hội).</p> | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ |
| 15 | Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp điện, năng lượng và dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 | Sở Công Thương |
| | <p>- Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Trà Vinh (Cấp điện và năng lượng, thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động).</p> <p>- Sơ đồ Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Trà Vinh (Cấp điện và năng lượng, thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động).</p> | Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ |

| STT | Nội dung thuộc hồ sơ, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh | Đơn vị chủ trì |
|-----|--|--|
| 16 | Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Xây dựng |
| 17 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án quy hoạch hạ tầng đô thị, nông thôn, cấp thoát nước tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. - Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn; hiện trạng các khu chức năng tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Trà Vinh. | Sở Xây dựng |
| 18 | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. - Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Trà Vinh. - Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Trà Vinh. | Sở Xây dựng |
| 19 | Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản tại tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 20 | Phương án phát triển mạng lưới cơ sở khoa học công nghệ tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 21 | Phương án phát triển hệ thống du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Trà Vinh (mạng lưới cơ sở y tế, văn hóa thể thao, giáo dục - đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp). - Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Trà Vinh (Mạng lưới cơ sở y tế, văn hóa và thể thao, giáo dục - đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp). | Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh theo chức năng, |

| STT | Nội dung thuộc hồ sơ, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh | Đơn vị chủ trì |
|-----|--|---|
| | | nhiệm vụ |
| 22 | Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 23 | Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Sở Y tế |
| 24 | - Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Giáo dục và Đào tạo Trường Đại học Trà Vinh Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh theo chức năng, nhiệm vụ |
| 25 | - Phương án phát triển dân số, lao động, việc làm và các vấn đề xã hội khác của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Sở Y tế, Sở Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ |
| 26 | Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng quốc phòng và biên phòng biển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | BCH Quân sự BCH Bộ đội Biên phòng theo chức năng, nhiệm vụ |
| 27 | Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng an ninh, trật tự và an toàn xã hội tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | Công an tỉnh |
| 28 | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội thành phố Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND thành phố Trà Vinh |
| 29 | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội thị xã Duyên Hải - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND thị xã Duyên Hải |
| 30 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Trà Cú |
| 31 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Tiểu Cần - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Tiểu Cần |

| STT | Nội dung thuộc hồ sơ, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh | Đơn vị chủ trì |
|-----|---|-----------------------|
| 32 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Châu Thành |
| 33 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Càng Long |
| 34 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Kè - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Cầu Kè |
| 35 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Ngang - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Cầu Ngang |
| 36 | Thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Duyên Hải - tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. | UBND huyện Duyên Hải |

Ghi chú:

- Báo cáo thuyết minh, hệ thống bản đồ, sơ đồ, các nội dung tích hợp vào Quy hoạch tỉnh được cập nhật tại địa chỉ:

https://drive.google.com/drive/folders/1OxKSDd-0emBF9Mip7DSE09y-mQ7X-U9C?usp=drive_link

- Trên cơ sở các nội dung tại Phụ lục này, các Sở, ban ngành tỉnh và địa phương triển khai thực hiện, phân công các đơn vị trực thuộc (nếu có) trong Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của đơn vị mình để theo dõi, tổng đánh giá tình hình thực hiện;

- Theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, các Sở, ban ngành tỉnh và địa phương chủ động triển khai hoặc phối hợp triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách Nhà nước và dự án thu hút đầu tư theo các Phụ lục kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 và Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 13/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ.



Phụ lục II
PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA QUY HOẠCH
TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số: 710/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Mục tiêu, chỉ tiêu | Đơn vị | Đến năm 2030 | Giai đoạn 2021-2030 | Đơn vị chủ trì triển khai thực hiện, theo dõi, đánh giá |
|-----------|---|---------------|--------------|---------------------|---|
| I | Các chỉ tiêu kinh tế | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng GRDP bình quân | % | | 11,5 | Chi cục Thống kê |
| | Trong đó | | | | |
| | - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | % | | 3,32 | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | % | | 15,49 | |
| | - Dịch vụ | % | | 10,81 | |
| 2 | GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) | Triệu đồng | 148 | | Chi cục Thống kê |
| 3 | Tỷ trọng các khu vực trong GRDP | % | | | Chi cục Thống kê |
| | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 17,98 | | |
| | Công nghiệp - xây dựng | % | 46,14 | | |
| | Dịch vụ | % | 30,00 | | |
| | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | % | 2,88 | | |
| 4 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | Nghìn tỷ đồng | | 350-400 | Chi cục Thống kê |
| 5 | Giá trị xuất khẩu | Triệu USD | 1.700-1.800 | | Chi cục Thống kê |
| II | Các chỉ tiêu xã hội | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân | % | | 12-15 | Sở Tài chính |
| 2 | Tốc độ tăng dân số bình quân | % | | 0,75 | Sở Y tế |
| 3 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 75 | | Sở Nội vụ |
| | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng | % | 40 | | Sở Nội vụ |

| STT | Mục tiêu, chỉ tiêu | Đơn vị | Đến năm 2030 | Giai đoạn 2021-2030 | Đơn vị chủ trì triển khai thực hiện, theo dõi, đánh giá |
|------------|---|----------|--------------|---------------------|---|
| | chỉ | | | | |
| 4 | Năng suất lao động tăng bình quân | % | | 11,65 | Cục Thống kê |
| 5 | Giải quyết việc làm mới hàng năm | Lao động | | 150.000 | Sở Nội vụ |
| 6 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | Mầm non | % | 73 | | |
| | Tiểu học | % | 89 | | |
| | Trung học cơ sở | % | 70 | | |
| | Trung học phổ thông | % | 91 | | |
| 7 | Số giường bệnh/vạn dân | Giường | 35 | | Sở Y tế |
| | Số bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | 14-16 | | Sở Y tế |
| 8 | Tỷ lệ tham gia BHYT | % | 95 | | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| 9 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm theo chuẩn đa chiều | % | | 1-1,5%/năm | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 10 | Chỉ số phát triển con người (HDI) | | 0,75 | | Chi cục Thống kê |
| III | Các chỉ tiêu môi trường | | | | |
| 1 | Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư | | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | Khu vực đô thị | % | 99 | | |
| | Khu vực nông thôn | % | 85 | | |
| 2 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn | | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | Khu vực đô thị | % | 99 | | |
| | Khu vực nông thôn | % | 90 | | |
| 3 | Các khu đô thị có hệ thống tuyến công thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn | | Đạt chuẩn | | Sở Xây dựng |
| 4 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 4,5 | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mục tiêu, chỉ tiêu | Đơn vị | Đến năm 2030 | Giai đoạn 2021-2030 | Đơn vị chủ trì triển khai thực hiện, theo dõi, đánh giá |
|-----------|--|--------|--------------|---------------------------|---|
| IV | Các chỉ tiêu về đô thị, nông thôn | | | | |
| 1 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 40 | | Sở Xây dựng |
| 2 | Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025 | | | Hoàn thành trước năm 2025 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| V | Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. | | | Thực hiện tốt | BCH Quân sự; BCH Bộ đội biên phòng; Công an tỉnh |

Ghi chú: Trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu được phân công tại Phụ lục này, các đơn vị chủ trì xác định lộ trình thực hiện, các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra và phân công các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện trong Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của đơn vị mình.



Phụ lục III
PHÂN CÔNG QUAN LÝ, THAM MƯU TRIỂN KHAI CÁC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN
VÀ CÁC QUY HOẠCH KỸ THUẬT, CHUYÊN NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

*(Kèm theo Quyết định số: 710/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT | Loại Quy hoạch | Đơn vị chủ trì |
|-------------|---|---|
| I | QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN | |
| 1 | Quy hoạch đô thị <i>((theo Điều 18 Luật Quy hoạch đô thị hoặc Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn sắp ban hành))</i> | Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp |
| 2 | Quy hoạch nông thôn <i>(theo Khoản 2 Điều 29 Luật Xây dựng hoặc Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn sắp ban hành)</i> | |
| II | QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT, CHUYÊN NGÀNH THEO PHỤ LỤC II LUẬT QUY HOẠCH | |
| II.1 | Các loại Quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của địa phương | |
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (theo Luật Đất đai năm 2024) | Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 2 | Quy hoạch xây dựng (gồm: Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng theo Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật, trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng) | Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu Kinh tế, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp |
| 3 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP) | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4 | Quy hoạch khảo cổ (theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009) | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| STT | Loại Quy hoạch | Đơn vị chủ trì |
|-------------|---|---------------------------------|
| 5 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh (theo Điều 57 Luật Quy hoạch năm 2017 về sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014) | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 6 | Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (theo Luật Viễn thông năm 2023) | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 7 | Quy hoạch quảng cáo ngoài trời (theo Luật Quảng cáo năm 2012) | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| II.2 | Các Quy hoạch chưa rõ thẩm quyền lập hoặc chưa có hướng dẫn lập (Các Sở chủ trì phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành dọc khi có Luật sửa đổi hoặc Văn bản hướng dẫn để tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo quy định) | |
| 1 | Quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023) | Sở Y tế |
| 2 | Quy hoạch phát triển mạng bưu chính công cộng (theo Luật Bưu chính năm 2010) | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 3 | Quy hoạch vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (theo Luật Thú y năm 2015) | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

Ghi chú: Căn cứ các quy định pháp luật chuyên ngành đối với các loại quy hoạch tại Phụ lục này, các đơn vị chủ trì xác định cụ thể Danh mục các quy hoạch được thực hiện trên địa bàn tỉnh trong Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của đơn vị mình, trong đó: (1) Đối với các quy hoạch đã được phê duyệt: Phân công các đơn vị trực thuộc quản lý, triển khai, rà soát, điều chỉnh (nếu cần thiết) theo yêu cầu phát triển từng thời kỳ; (2) Đối với các quy hoạch được phép lập mới theo quy định của pháp luật: Dự kiến thời gian tổ chức lập các quy hoạch theo thứ tự ưu tiên, phù hợp với yêu cầu về quản lý nhà nước và khả năng cân đối các nguồn lực thực hiện.



Phụ lục IV

PHÂN CÔNG THEO DỐI TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ CÁC QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG VÀ CÁC QUY HOẠCH KỸ THUẬT, CHUYÊN NGÀNH (DO CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG LẬP ĐÃ ĐƯỢC QUYẾT ĐỊNH, PHÊ DUYỆT) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 710/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | Tên quy hoạch | Quyết định phê duyệt | Đơn vị quản lý theo ngành, lĩnh vực |
|----------|--|--|---|
| I | QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA VÀ QUY HOẠCH VÙNG | | |
| 1. | Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 | Sở Tài chính; các Sở, ngành theo lĩnh vực |
| 2. | Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 | |
| 3. | Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | |
| 4. | Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 | Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5. | Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 | |
| 6. | Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 | |
| 7. | Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 | |
| 8. | Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08/4/2024 | |
| 9. | Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050 | Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 | |
| 10. | Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - | Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày | |

| TT | Tên quy hoạch | Quyết định phê duyệt | Đơn vị quản lý theo ngành, lĩnh vực |
|-----|--|---|-------------------------------------|
| | 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 08/11/2024 | |
| 11. | Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 | |
| 12. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 19/7/2023 | |
| 13. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 | |
| 14. | Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 | |
| 15. | Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 | |
| 16. | Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 | |
| 17. | Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 | |
| 18. | Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 | |
| 19. | Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 | Sở Công Thương |
| 20. | Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 | |
| 21. | Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 | |
| 22. | Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 | Sở Xây dựng |
| 23. | Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm | Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày | |

| TT | Tên quy hoạch | Quyết định phê duyệt | Đơn vị quản lý theo ngành, lĩnh vực |
|-----|---|--|-------------------------------------|
| | nhìn đến năm 2050 | 19/10/2021 | |
| 24. | Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 | |
| 25. | Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 | |
| 26. | Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 | |
| 27. | Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 31/8/2023 | Sở Nội vụ |
| 28. | Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 | |
| 29. | Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 | Sở Y tế |
| 30. | Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 | |
| 31. | Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 32. | Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | (Đang lập theo Quyết định số 1321/QĐ-TTg ngày 31/8/2020) | |
| 33. | Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 13/3/2024 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 34. | Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 | |
| 35. | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 36. | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | (Đang lập theo Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 17/02/2021) | |

| TT | Tên quy hoạch | Quyết định phê duyệt | Đơn vị quản lý theo ngành, lĩnh vực |
|-----------|---|---|-------------------------------------|
| 37. | Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | <i>(Đang lập theo Quyết định số 427/QĐ-TTg ngày 24/03/2021)</i> | |
| 38. | Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 | Công an tỉnh |
| 39. | Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 | |
| 40. | Quy hoạch công nghiệp an ninh | <i>(Đang lập theo Luật số 38/2024/QH15)</i> | |
| 41. | Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | Theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước | BCH Quân sự tỉnh |
| 42. | Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược | | |
| 43. | Quy hoạch công nghiệp quốc phòng | | |
| 44. | Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 | |
| II | QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT, CHUYÊN NGÀNH (DO CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG LẬP) THEO LUẬT QUY HOẠCH | | |
| 1. | Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/03/2024 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 2. | Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 | |
| 3. | Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia | <i>(Căn cứ Luật số 28/2023/QH15)</i> | |
| 4. | Quy hoạch thủy lợi, đê điều, phòng, chống lũ của tuyến sông có đê | <i>(Căn cứ các Luật số 35/2018/QH14, 08/2017/QH14, 79/2006/QH11 và các Nghị định số 53/2019/NĐ-CP, 05/2022/NĐ-CP)</i> | |
| 5. | Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai | <i>(Căn cứ các Luật số 60/2020/QH14 và 33/2013/QH13)</i> | |
| 6. | Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 | |

| TT | Tên quy hoạch | Quyết định phê duyệt | Đơn vị quản lý theo ngành, lĩnh vực |
|-----|--|---|-------------------------------------|
| 7. | Các Quy hoạch tuyến, ga đường sắt | (Căn cứ Điều 3 Luật số 35/2018/QH14) | |
| 8. | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước | (Đang lập theo Điều 2 Luật số 35/2018/QH14) | |
| 9. | Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển | | |
| 10. | Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ | (Đang lập theo Luật số 36/2024/QH15) | |
| 11. | Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | (Đang lập theo Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 22/01/2021) | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 12. | Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia | Các Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013, 38/2021/QĐ-TTg ngày 29/12/2021, 15/2024/QĐ-TTg ngày 04/10/2024 | |
| 13. | Quy hoạch băng tần, Quy hoạch phân kênh tần số, Quy hoạch sử dụng kênh tần số | Các Quyết định phê duyệt của Bộ Thông tin và Truyền thông (Căn cứ các Luật số 42/2009/QH12, 09/2022/QH15, 24/2023/QH15) | |
| 14. | Quy hoạch kho số viễn thông, Quy hoạch tài nguyên Internet | | |
| 15. | Quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia | (Căn cứ Luật số 22/2012/QH13) | Sở Tài chính |
| 16. | Quy hoạch hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng và cơ sở chăm sóc người khuyết tật | (Căn cứ Luật số 51/2010/QH12) | Sở Y tế |
| 17. | Quy hoạch cơ sở chăm sóc người cao tuổi | (Căn cứ Luật số 39/2009/QH12) | |
| 18. | Quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm của Nhà nước | (Căn cứ Luật số 28/2018/QH14 và 105/2016/QH13) | |

Ghi chú: Trên cơ sở các Quy hoạch tại Phụ lục này, các Sở, ngành phân công các đơn vị trực thuộc: (1) Theo dõi, triển khai đồng bộ các Quy hoạch/Kế hoạch thực hiện Quy hoạch trên địa bàn tỉnh (đối với các quy hoạch đã được phê duyệt); và (2) Phối hợp với các Bộ, ngành trung ương theo ngành dọc trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt khi có yêu cầu (đối với các quy hoạch chưa lập/chưa được phê duyệt) trong Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của đơn vị mình.